

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.3%	-50.0%	-87.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.39
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

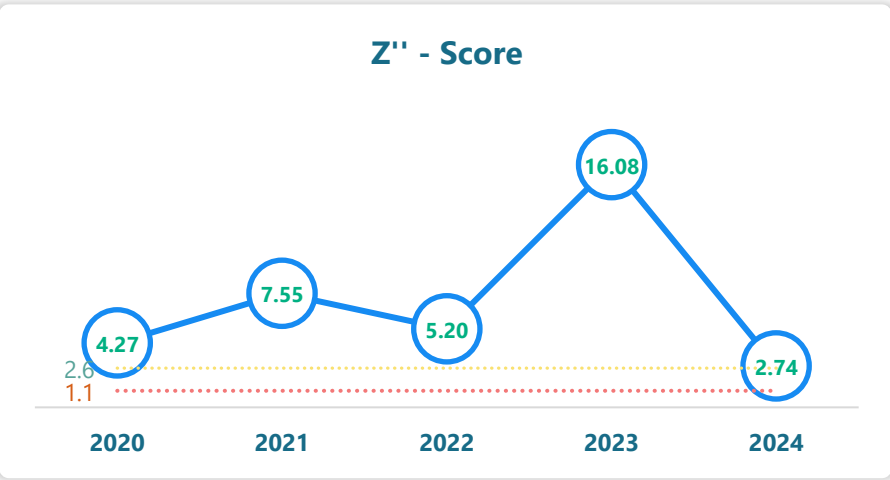
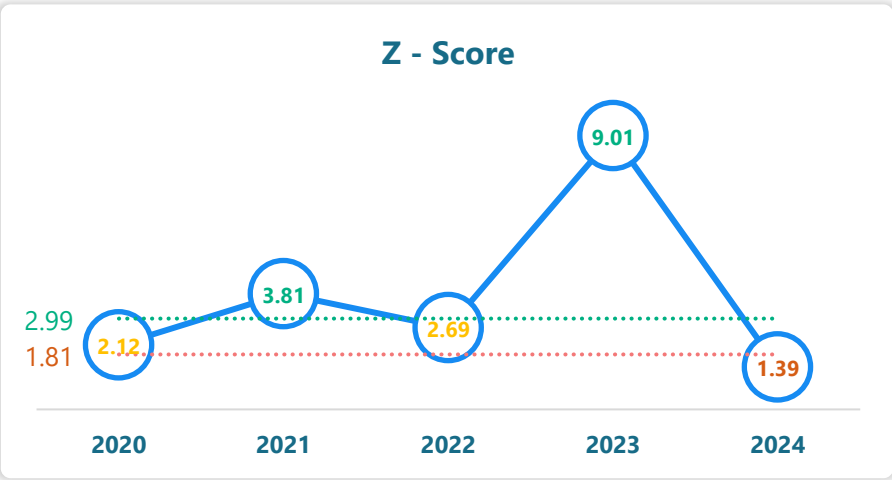
Hệ số nguy cơ phá sản	2.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	145	▼ 243
	tỷ VNĐ	▼ 62.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.82	▼ 34.5
	tỷ VNĐ	▼ 87.7%

ROE	2024	+/- YoY
	1.4%	▼ 9.9%

ROA	2024	+/- YoY
	1.1%	▼ 6.3%



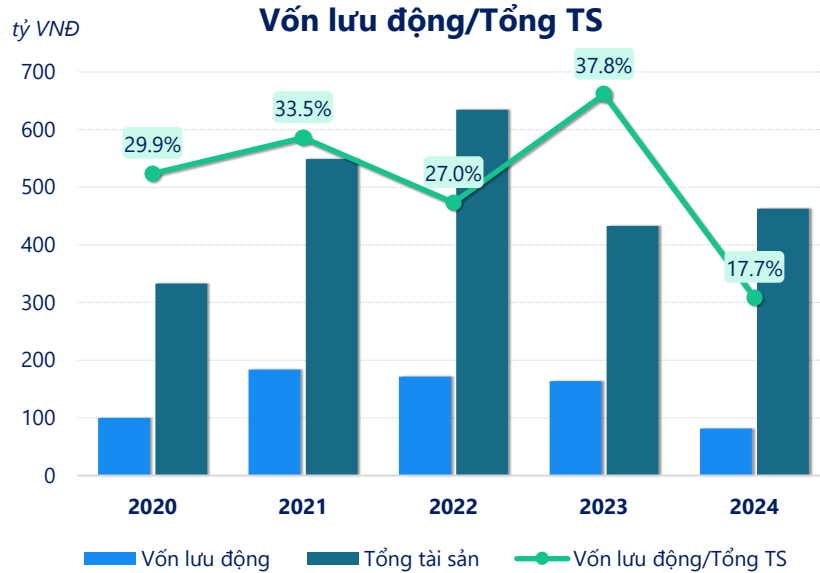
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GKM** năm **2024** đạt **1.39**, **thấp hơn** so với năm 2023 (9.01). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GKM** năm **2024** đạt **2.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **GKM** ghi nhận doanh thu thuần **145.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 62.5%** và **giảm 87.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.42%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

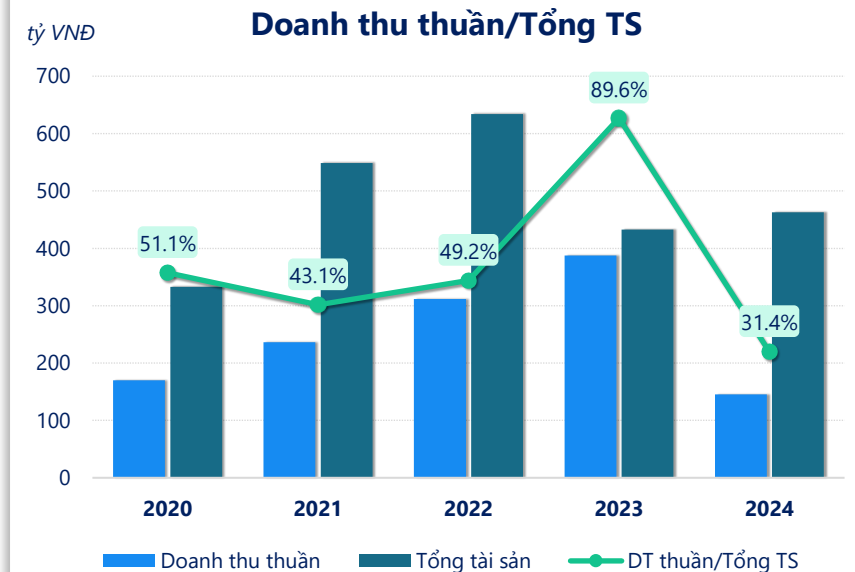
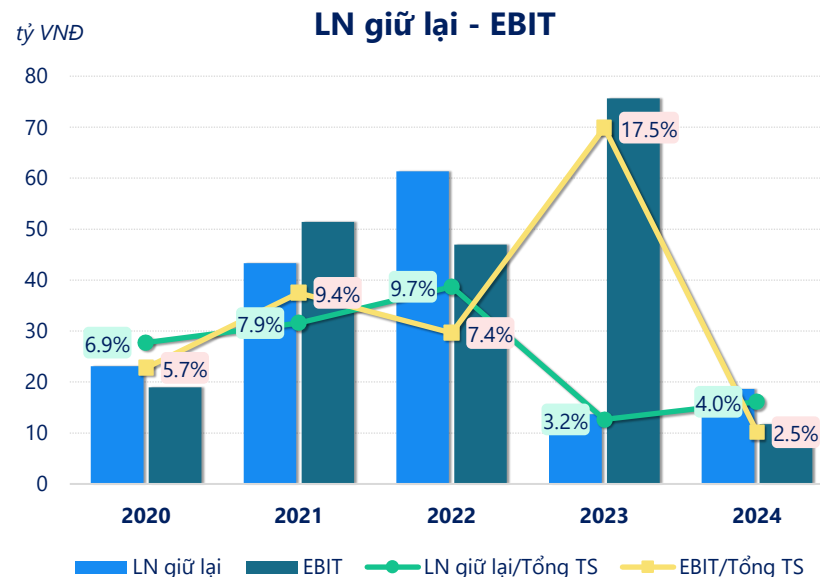
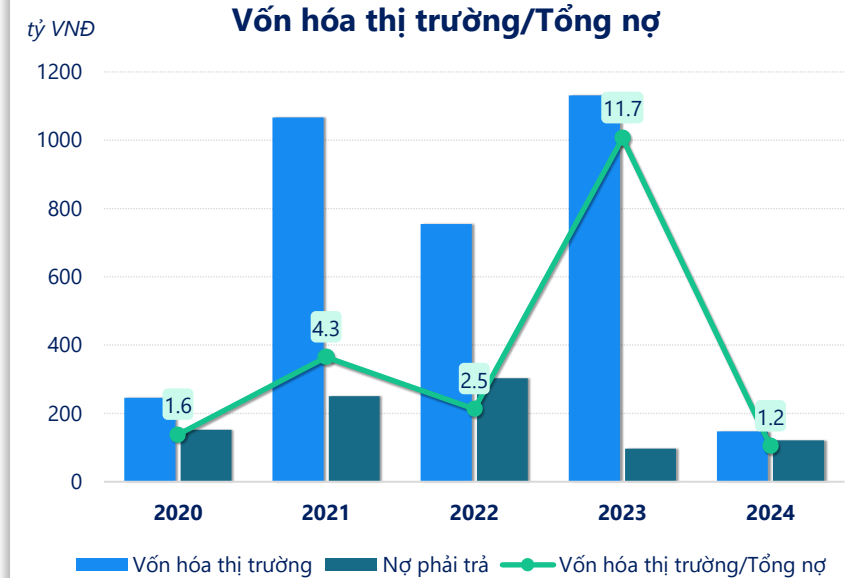
CTCP GKM Holdings (HNX: GKM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.22**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	463	433	7.0%
Tài sản ngắn hạn	159	260	-39.0%
Tiền và tương đương tiền	0.10	11.2	-99.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	135	241	-44.1%
Hàng tồn kho	14.6	0	
Tài sản ngắn hạn khác	9.17	7.78	17.9%
Tài sản dài hạn	304	173	76.1%
Phải thu dài hạn	0	45.0	-100%
Tài sản cố định	0.53	0.87	-39.1%
Bất động sản đầu tư	31.3	29.2	7.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	257	87.5	193%
Tài sản dài hạn khác	15.9	10.2	55.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	96.4	26.2%
Nợ ngắn hạn	76.8	96.4	-20.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	52.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.7	30.2	97.4%
Nợ dài hạn	44.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	341	336	1.5%
Vốn chủ sở hữu	341	336	1.5%
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	170	236	312	388	145
Giá vốn hàng bán	132	177	237	324	143
Lợi nhuận gộp	37.6	59.7	74.7	64.0	2.86
Doanh thu HĐTC	0.00	10.5	11.7	47.2	16.4
Chi phí TC	8.11	9.96	25.9	28.4	5.96
Chi phí lãi vay	7.46	9.12	23.8	26.0	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.85	13.7	26.0	14.3	0.43
Chi phí QLDN	8.73	5.73	9.75	17.9	3.78
LN thuần từ HĐKD	12.9	40.9	24.8	50.5	9.10
Lợi nhuận khác	-1.41	1.42	-1.56	-0.88	-2.37
LN trước thuế	11.5	42.3	23.2	49.7	6.73
Lợi nhuận sau thuế	10.4	35.2	18.3	39.3	4.82
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	35.1	18.1	39.1	4.82

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.9	28.8	-90.2	36.6	95.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.49	-176	27.7	-47.0	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.73	197	50.0	-30.9	-8.30
Tiền đầu kỳ	29.3	15.1	65.1	52.6	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	50.0	-12.5	-41.3	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	65.1	52.6	11.2	0.10